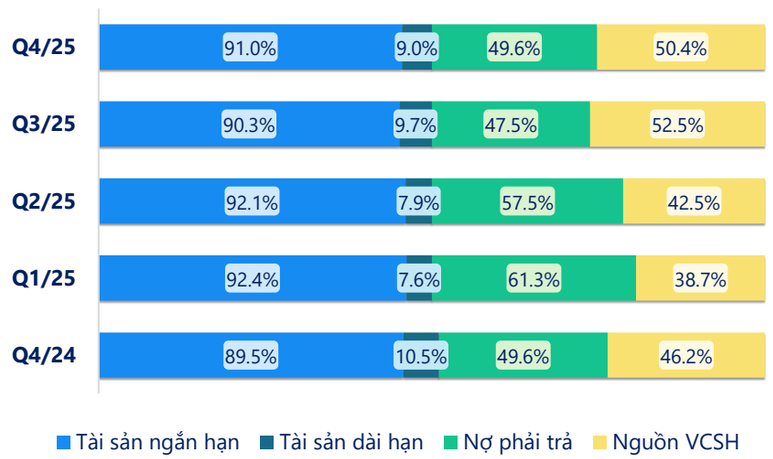
FireAnt

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,590
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,561
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,563
SL cổ phiếu LH	9,830,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
P/E	15.8
EPS	606

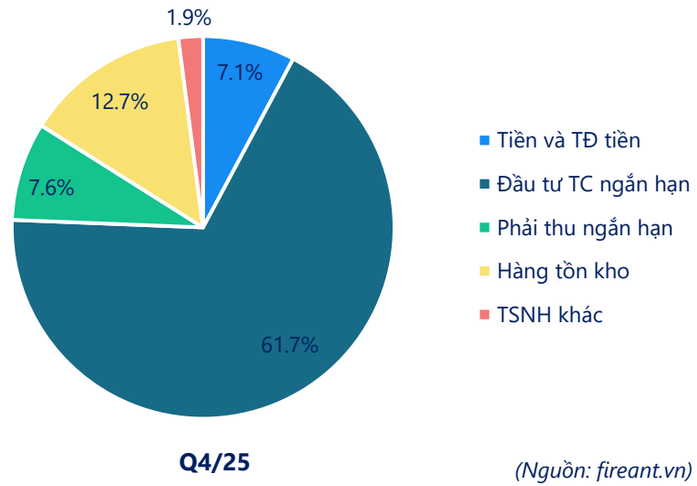
	YTD	1T	3T	6T
GTA	-3.1%	2.0%	-1.4%	3.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



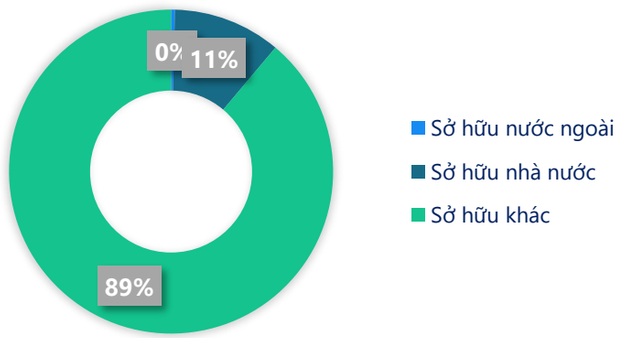
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



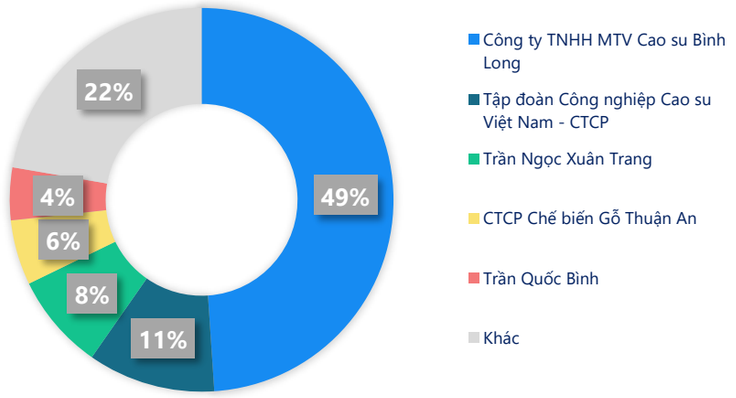
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



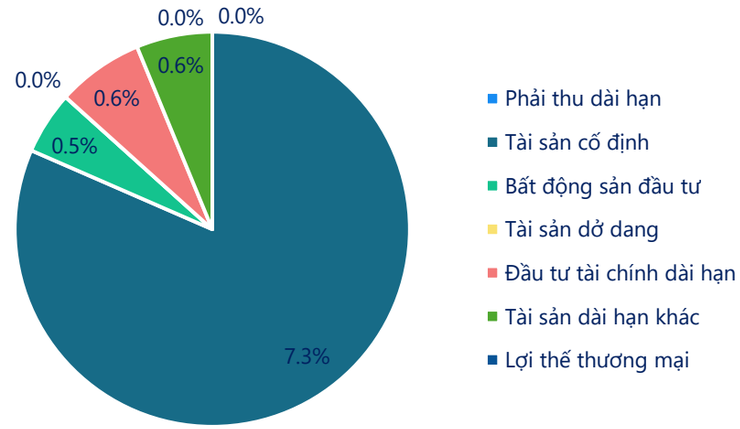
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

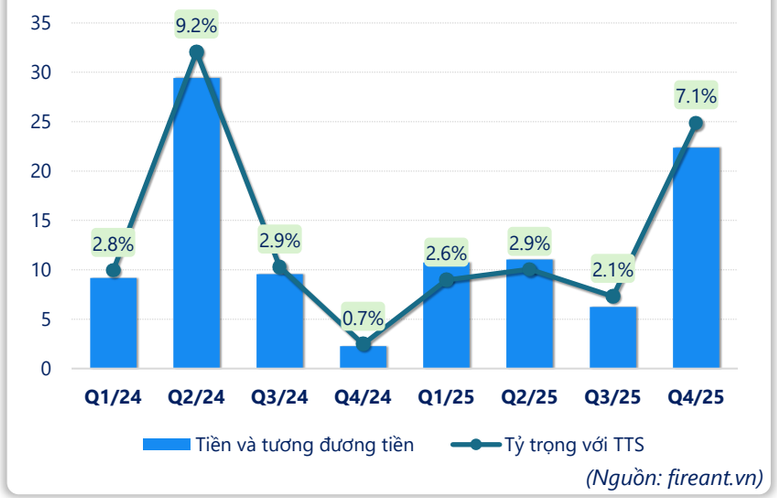


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

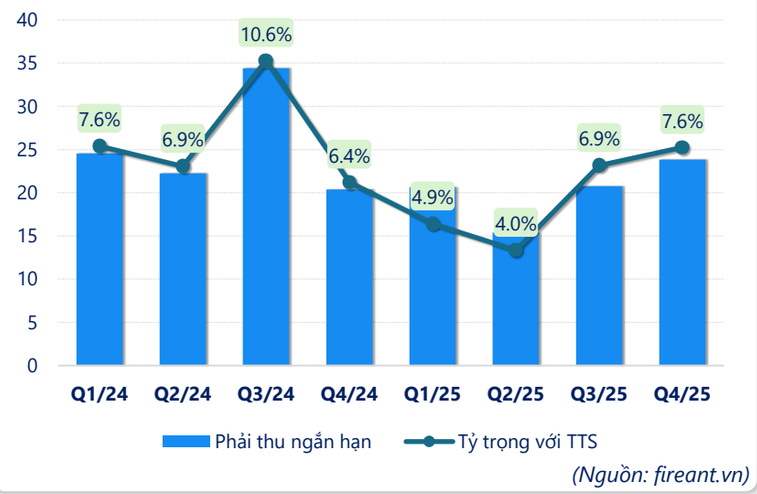
CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)

Tiền và tương đương tiền



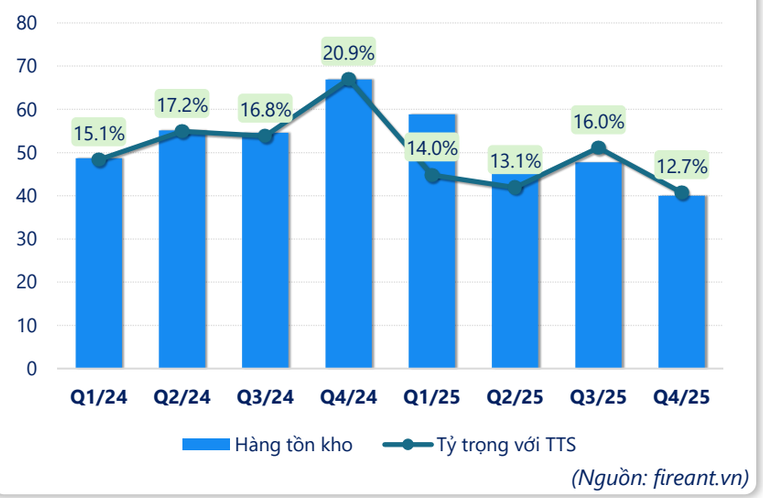
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



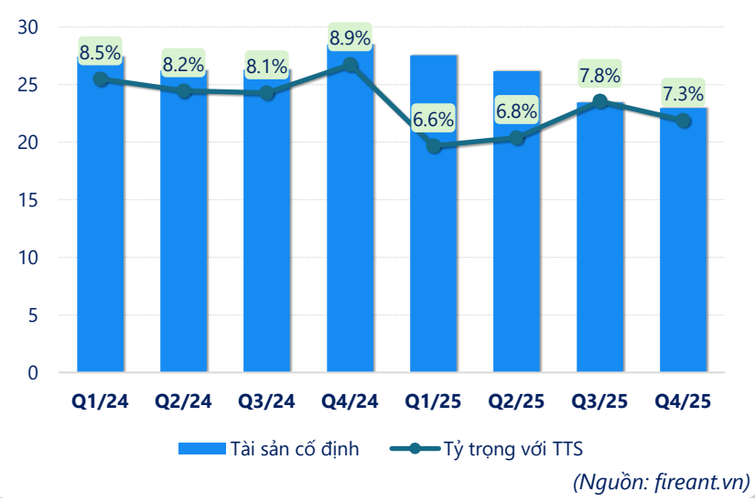
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



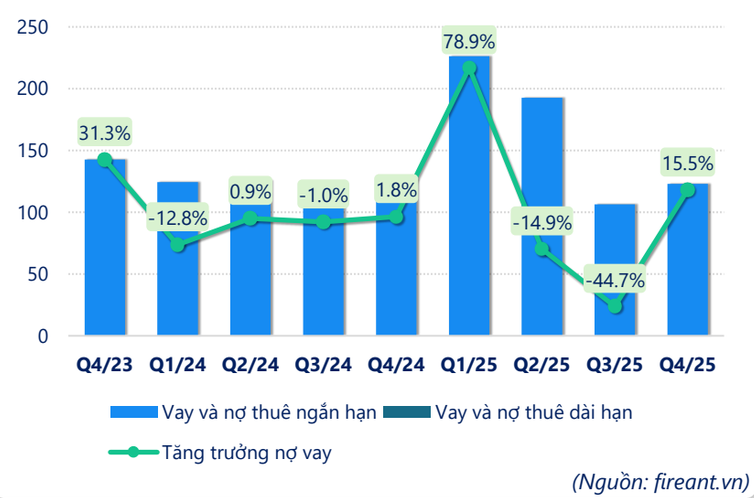
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



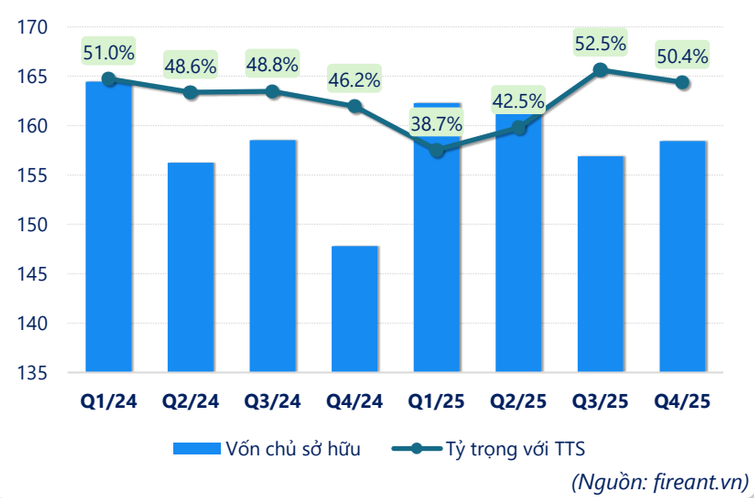
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

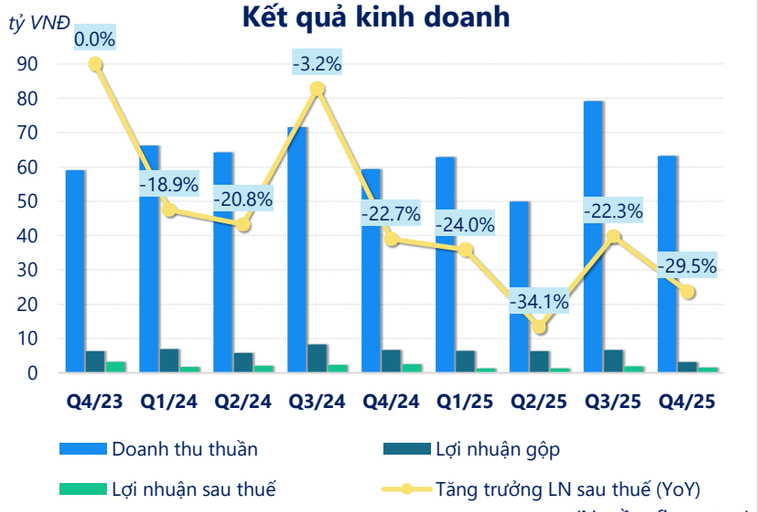


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

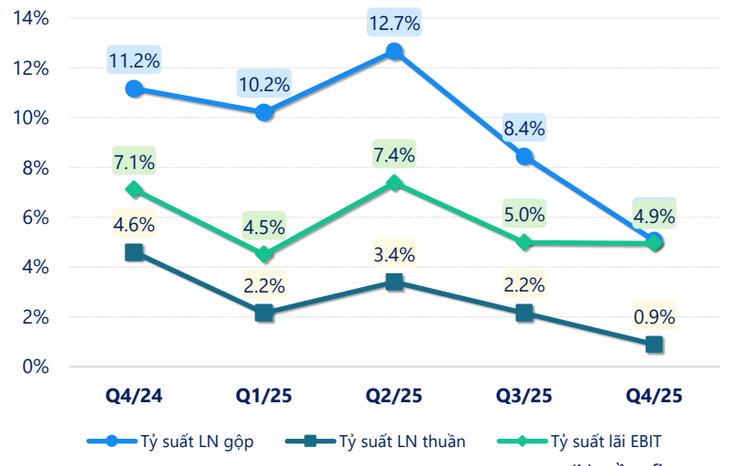
CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)

Kết quả kinh doanh



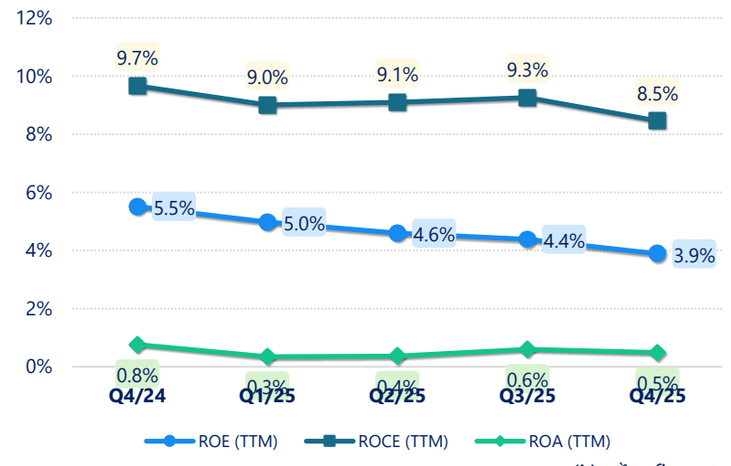
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



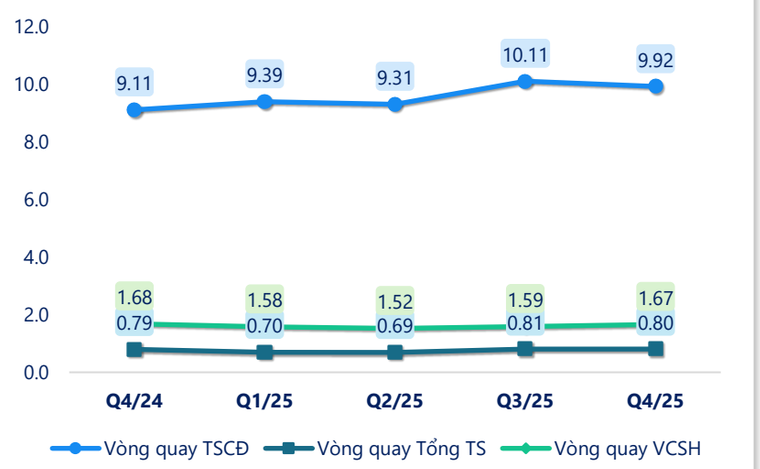
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



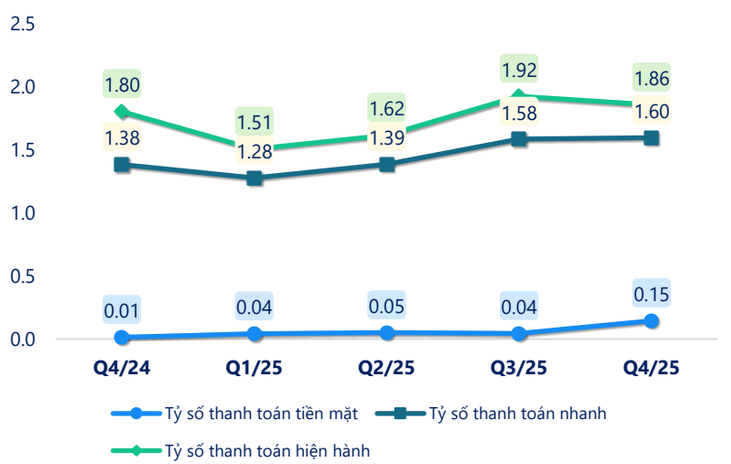
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



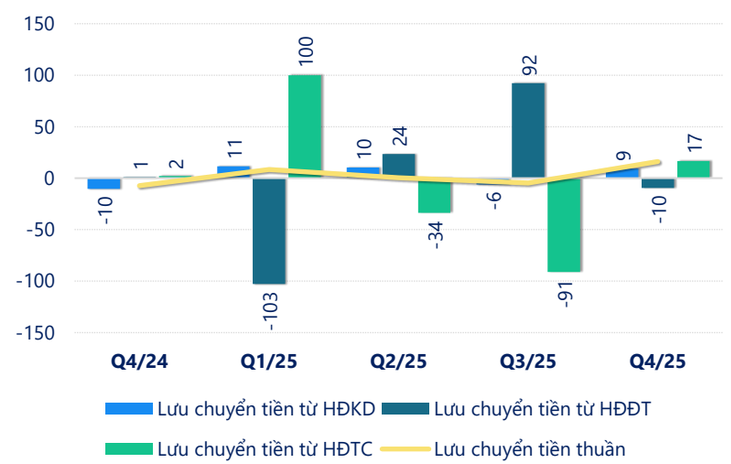
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế biến Gỗ Thuận An (HSX: GTA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**315**	**320**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	286	286	0.0%
Tiền và tương đương tiền	22.4	2.25	893%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	194	186	4.3%
Phải thu ngắn hạn	23.8	20.4	17.0%
Hàng tồn kho	40.0	66.9	-40.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.93	10.4	-43.2%
Tài sản dài hạn	**28.2**	**33.4**	**-15.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.0	28.5	-19.4%
Bất động sản đầu tư	1.44	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.75**	**2.96**	**-40.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	159	-1.6%
Nợ ngắn hạn	**154**	**159**	**-2.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	13.5	-16.6%
Nợ dài hạn	1.80	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**158**	**148**	**7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**158**	**148**	**7.2%**
Vốn điều lệ	104	104	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	59.4	62.9	49.9	79.2	63.2
Giá vốn hàng bán	52.7	56.4	43.6	72.5	60.0
Lợi nhuận gộp	6.63	6.42	6.32	6.68	3.20
Doanh thu HĐTC	3.31	3.16	4.45	2.60	4.40
Chi phí TC	1.13	1.26	2.17	1.77	1.23
Chi phí lãi vay	1.09	1.21	2.05	1.65	1.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.74	2.13	1.82	1.94	2.08
Chi phí QLDN	4.34	4.83	5.08	3.85	3.72
LN thuần từ HĐKD	2.73	1.36	1.70	1.71	0.57
Lợi nhuận khác	0.40	0.26	-0.06	0.59	1.42
LN trước thuế	3.14	1.62	1.63	2.30	1.99
Lợi nhuận sau thuế	2.50	1.28	1.28	1.85	1.54
LNST của CĐ cty mẹ	2.50	1.28	1.28	1.85	1.54

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.5	11.5	10.5	-6.03	9.21
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.10	-103	23.6	92.2	-9.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.07	99.8	-33.8	-91.0	16.5
Tiền đầu kỳ	9.54	2.25	10.7	11.0	6.25
Lưu chuyển tiền thuần	**-7.29**	**8.50**	**0.30**	**-4.80**	**16.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	2.25	10.7	11.0	6.25	22.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic